dāng rì

当日

Noun · That day / On that day

Example Sentences

wǒ dāng rì qù le xué xiào
我 当 日去了学 校。

I went to school that day.

tā chéng nuò dāng rì jiù huì gěi chū dá fù
他 承 诺 当 日就会给出答复。

He promised to give a reply on that very day.

tā dāng rì jiù wán chéng le zuò yè
他 当 日就完 成 了作业。

He finished his homework that very day.

Trace each character, then write the word on your own.